

Cập Nhật Thị Trường Bông

Các Chỉ Số Kinh Tế Vĩ Mô của Mỹ & Chuỗi Cung Ứng Bông



Tháng 12 2024

www.cottoninc.com

Tổng quan kinh tế vĩ mô: Những ngày quanh Lễ Tạ ơn theo truyền thống được xếp vào hàng bận rộn nhất trong năm đối với các nhà bán lẻ Hoa Kỳ. Năm nay, Lễ Tạ ơn (được tổ chức vào thứ năm tuần thứ tư của tháng 11) diễn ra muộn hơn bình thường, điều đó có nghĩa là có ít ngày mua sắm hơn giữa Lễ Tạ ơn và Giáng sinh (ít hơn năm ngày giữa các kỳ nghỉ năm nay so với năm ngoái). Với thời gian ngắn hơn giữa các kỳ nghỉ, các nhà bán lẻ đã cố gắng đẩy mạnh chi tiêu, với nhiều cửa hàng trưng bày các mặt hàng liên quan đến Giáng sinh trước Lễ Tạ ơn.

Trong dự báo cho mùa lễ, Liên đoàn Bán lẻ Quốc gia (NRF) cho rằng người tiêu dùng sẽ tăng chi tiêu từ 2,5% đến 3,5% vào năm 2024. Con số này chậm hơn so với tốc độ tăng trưởng mạnh trong những năm gần đây (+12,4% vào năm 2021, +4,7% vào năm 2022, +3,9% vào năm 2023). Tuy nhiên, điều này phù hợp với kỳ vọng của NRF rằng chi tiêu hàng năm sẽ cao hơn từ +2,5% đến +3,5% trong toàn bộ năm dương lịch 2024. Một yếu tố chính hỗ trợ tăng trưởng chi tiêu của người tiêu dùng là sức khỏe của thị trường lao động. Tỷ lệ thất nghiệp vẫn ở mức thấp kỷ lục trong khi tăng trưởng tiền lương đã vượt xa lạm phát kể từ quý 2 năm 2023.

Mặc dù tiền lương tăng nhanh hơn lạm phát, người tiêu dùng vẫn phải đối mặt với thách thức về mức giá cao hơn. Lạm phát đề cập đến sự thay đổi giá cả theo năm và lạm phát thấp hơn ngụ ý tốc độ tăng chậm hơn. Mặc dù tốc độ tăng giá đã chậm lại, nhưng cần nhớ rằng tăng chậm hơn không giống với giảm giá. Điều này ngụ ý rằng người tiêu dùng vẫn đang phải đối mặt với giá cả tiếp tục tăng trên mức tăng tích lũy đã xảy ra kể từ khi đại dịch. Mức lương cao hơn có thể giúp ích cho ngân sách của người tiêu dùng, nhưng chúng phải được cân bằng với mức giá liên tục tăng.

Chi tiết của những thay đổi về chính sách có thể xảy ra khi chính quyền mới nhậm chức vào tháng 1 vẫn còn mơ hồ. Khả năng tăng thuế quan có thể tạo động lực cho các nhà bán lẻ và thương hiệu đẩy nhanh đơn hàng để cố gắng tránh chi phí tăng do thuế quan tăng gây ra. Về lâu dài, chi phí tìm nguồn cung ứng tăng do thuế tăng có thể tạo thêm sự thận trọng đối với việc đặt hàng.

Việc làm: Tháng trước, lượng băng lương thấp hơn nhiều so với kỳ vọng. Báo cáo đó chịu ảnh hưởng bởi các cuộc đình công và cơn bão Helene, và ước tính ban đầu về mức tăng việc làm trong tháng 10 cho thấy chỉ có 12.000 việc làm được tăng thêm. Báo cáo của tháng này mô tả sự phục hồi trong tháng 11, với 227.000 việc làm được tạo ra. Điều chỉnh về số liệu trong các tháng trước đã nâng ước tính cho cả tháng 9 (tăng 32.000 lên +255.000) và tháng 10 (tăng 24.000 lên +36.000).

Tỷ lệ thất nghiệp tăng nhẹ, từ 4,1% lên 4,2%. Mức thất nghiệp hiện tại cao hơn mức thấp gần đây được thiết lập vào nửa cuối năm 2022 và đầu năm 2023, khi tỷ lệ này dao động quanh mức 3,5%. Tuy nhiên, các giá trị gần bốn phần trăm gần đây vẫn thấp theo tiêu chuẩn lịch sử.

Tiền lương tăng 3,9% so với cùng kỳ năm ngoái vào tháng 10. Tỷ lệ tăng lương đã ở mức gần bốn phần trăm kể từ quý đầu tiên của năm nay. Trong khi tăng trưởng thu nhập đã chậm lại so với mức cao sau kích thích kinh tế là +7,0%, thì vẫn cao hơn bất kỳ giá trị nào được ghi nhận giữa cuộc khủng hoảng tài chính và sự bùng phát của COVID-19. Kể từ quý 2 năm 2023, tăng trưởng tiền lương đã mạnh hơn lạm phát. Chênh lệch giữa tiền lương và CPI trung bình là hơn một điểm phần trăm vào năm 2024.

Niềm tin & Chi tiêu của Người tiêu dùng: Chỉ số niềm tin người tiêu dùng của Conferenc Board tăng 2,1 điểm lên 111,7 vào tháng 11. Đây là giá trị cao nhất kể từ tháng 7 năm 2023, nhưng vẫn nằm trong phạm vi từ 95 đến 115, mức dao động thường thấy của chỉ số này kể từ giữa năm 2021.

Tổng chi tiêu của người tiêu dùng tăng 0,1% so với tháng trước vào tháng 10. Tổng chi tiêu của người tiêu dùng theo năm là +3,0%. Đây là tốc độ tăng trưởng hàng năm mạnh nhất kể từ tháng 12 năm 2023 và cho thấy chi tiêu cho kỳ nghỉ đã có khởi đầu vững chắc.

Chi tiêu của người tiêu dùng cho hàng may mặc cao hơn +1,2% so với tháng trước. Tổng chi tiêu cho hàng may mặc theo năm tăng 2,4%, đây là tốc độ tăng trưởng mạnh nhất kể từ khi mức tăng trưởng đặc biệt +4,2% theo năm vào tháng 6 được ghi nhận.

Giá tiêu dùng & Dữ liệu nhập khẩu: CPI đối với hàng may mặc giảm 2,0% so với tháng trước vào tháng 11. Đây là mức giảm lớn nhất đối với giá bán lẻ quần áo kể từ khi xảy ra đại dịch và đánh dấu sự đảo ngược xu hướng tăng giá bán lẻ đã diễn ra kể từ khi giá giảm sau đợt lây lan đầu tiên của COVID. Mặc dù giảm vào tháng 11, giá bán lẻ quần áo vẫn cao hơn so với đầu những năm 2000.

Sau khi tăng vọt trong giai đoạn kích thích kinh tế sau COVID, giá nhập khẩu trung bình đối với hàng may mặc giàu bông đã có xu hướng giảm. Sau khi đạt đỉnh vào tháng 11 năm 2022, giá nhập khẩu đã giảm mạnh. Gần đây hơn (kể từ cuối năm 2023), chi phí trung bình tiếp tục giảm, nhưng với tốc độ chậm hơn đáng kể. Khối lượng nhập khẩu hàng may mặc đã tăng. Vào tháng 10, khối lượng nhập khẩu quần áo đạt mức cao nhất kể từ tháng 9 năm 2022 và cao hơn khoảng mười phần trăm so với tỷ lệ trung bình năm 2019.

Dữ liệu kinh tế vĩ mô của Hoa Kỳ và Biểu đồ chuỗi cung ứng bông

Chỉ số kinh tế vĩ mô	Chỉ tiêu & Nguồn cung ứng	Đệt may	Tiền tệ & Bông
Tăng trưởng GDP	Niềm tin của người tiêu dùng	Giá tiêu dùng	Chỉ số tiền tệ có trọng số
Lãi suất	Thị trường nhà ở	Chi tiêu của người tiêu dùng	Giá bông
Chỉ số ISM	Thị trường lao động	Hàng tồn kho/Bán hàng	Châu Á
Chỉ số chi số hàng đầu	Thu nhập & Tiết kiệm	Nhập khẩu hàng may mặc	Châu Mỹ
		Sản xuất hàng dệt may	Châu Âu
		Xuất khẩu hàng dệt may	
		Polyester PPI	

Cập Nhật Thị Trường Bông

Các Chỉ Số Kinh Tế Vĩ Mô Của Hoa Kỳ & Giá Bông
Tháng 12 2024



Dữ Liệu Kinh Tế Vĩ Mô

Dữ Liệu Quý

	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Quý Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Quý 1 năm 2024	Quý 2 năm 2024	Quý 3 năm 2024		
Tăng Trưởng GDP Thực của Hoa Kỳ	3.0%	2.8%	2.3%	3.0%	1.6%	3.0%	2.8%	% Thay Đổi Quý/Quý	Bộ Thương Mại

Chuỗi Kinh Tế Vĩ Mô với Dữ Liệu Mới Nhất của Tháng 11

	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11		
Chỉ Số ISM về Hoạt Động Sản Xuất	52.4	48.1	47.4	47.4	47.2	46.5	48.4	Chỉ Số	Viện Quản Lý Cung Ứng
Chỉ Số ISM về Hoạt Động Phi Sản Xuất	55.6	52.2	52.5	54.3	54.9	56.0	52.1	Chỉ Số	Viện Quản Lý Cung Ứng
Niềm Tin Tiêu Dùng	105.9	104.3	104.3	106.8	99.2	109.6	111.7	Chỉ Số	Conference Board
Thay Đổi trong Bảng Lương Phi Nông Nghiệp	127.0	189.5	143.0	172.7	#NUM!	#NUM!	#N/A	Nghìn việc làm	Bộ Thương Mại
Tỷ Lệ Thất Nghiệp	4.9%	4.0%	4.2%	4.1%	#NUM!	#NUM!	#N/A	Tỷ lệ	Bộ Thương Mại
Lãi Suất của Hoa Kỳ									
Quý Liên Bang	2.4%	5.2%	5.1%	4.9%	5.1%	4.8%	4.6%	Lãi suất	Cục Dự Trữ Liên Bang
Trái Phiếu Kho Bạc Kỳ Hạn 10 Năm	2.6%	4.2%	4.1%	4.1%	3.7%	4.1%	4.4%	Lãi suất	Cục Dự Trữ Liên Bang

Chuỗi Kinh Tế Vĩ Mô với Dữ Liệu Mới Nhất của Tháng 10

	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10		
Tổng Hợp Các Chỉ Số Kinh Tế Hàng Đầu	109.0	101.2	100.2	99.8	99.9	99.9	99.5	Chỉ Số	Conference Board
Số Lượng Nhà Xây Mới	1.5	1.4	1.3	1.3	1.4	1.4	1.3	Tỷ lệ hàng năm, Triệu đơn vị	Bộ Thương Mại
Doanh Số Bán Nhà Hiện Tại	5.0	4.0	3.9	3.9	3.9	3.8	4.0	Tỷ lệ hàng năm, Triệu đơn vị	National Association of Realtors

Chuỗi Chỉ Số Công Nghiệp & Dệt May với Dữ Liệu Mới Nhất ở Tháng 10

	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10		
Sản Xuất Công Nghiệp Hoa Kỳ	100.5	102.6	102.8	102.6	103.1	103.3	102.3	Chỉ Số, 2002=100	Cục Dự Trữ Liên Bang
Xơ Polyester PPI	135.4	152.5	154.9	155.6	156.5	155.7	154.7	Chỉ Số, Tháng 12 2023=100	Bộ Thương Mại

Chuỗi Chỉ Số Công Nghiệp & Dệt May với Dữ Liệu Mới Nhất ở Tháng 8

	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8		
Số Kiện Bông Quy Đối của Xuất Khẩu Vải và Sợi Bông Mỹ	3.2	1.9	1.9	1.9	1.9	1.8	1.9	triệu kiện 480lb	USDA ERS

Chuỗi Chỉ Số Công Nghiệp & Dệt May với Dữ Liệu Mới Nhất ở Tháng 10

	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10		
Tỷ Lệ Tồn Kho/Xuất Khẩu của Nhà Máy tại Hoa Kỳ	1.6	1.7	1.7	1.7	1.7	1.7	1.7	Tỷ lệ	Bộ Thương Mại

Dữ Liệu Bán Lẻ

Chuỗi Chỉ Số Bán Lẻ với Dữ Liệu Mới Nhất ở Tháng 10

	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10		
Chỉ Tiêu Tiêu Dùng Thực Tế của Hoa Kỳ									
Tất Cả Hàng Hóa và Dịch Vụ	3.0%	2.8%	2.9%	3.0%	2.9%	3.1%	3.0%	%Thay Đổi Năm/Năm	Bộ Thương Mại
May Mặc	5.5%	2.4%	2.4%	1.5%	1.3%	0.8%	2.4%	%Thay Đổi Năm/Năm	Bộ Thương Mại
Chỉ Số Giá Tiêu Dùng									
Tổng Quan	4.2%	3.0%	2.8%	2.5%	2.5%	2.4%	2.6%	%Thay Đổi Năm/Năm	Bộ Thương Mại
May Mặc	1.1%	0.7%	0.8%	1.0%	0.6%	2.3%	0.2%	%Thay Đổi Năm/Năm	Bộ Thương Mại

Chuỗi Chỉ Số Bán Lẻ với Dữ Liệu Mới Nhất ở Tháng 9

	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9		
Tỷ Lệ Tồn Kho/Doanh Số Bán Lẻ									
Cửa Hàng May Mặc và Phụ Kiện	2.6	2.3	2.3	2.3	2.3	2.3	2.3	Tỷ lệ	Bộ Thương Mại
Trung Tâm Mua Sắm	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	Tỷ lệ	Bộ Thương Mại

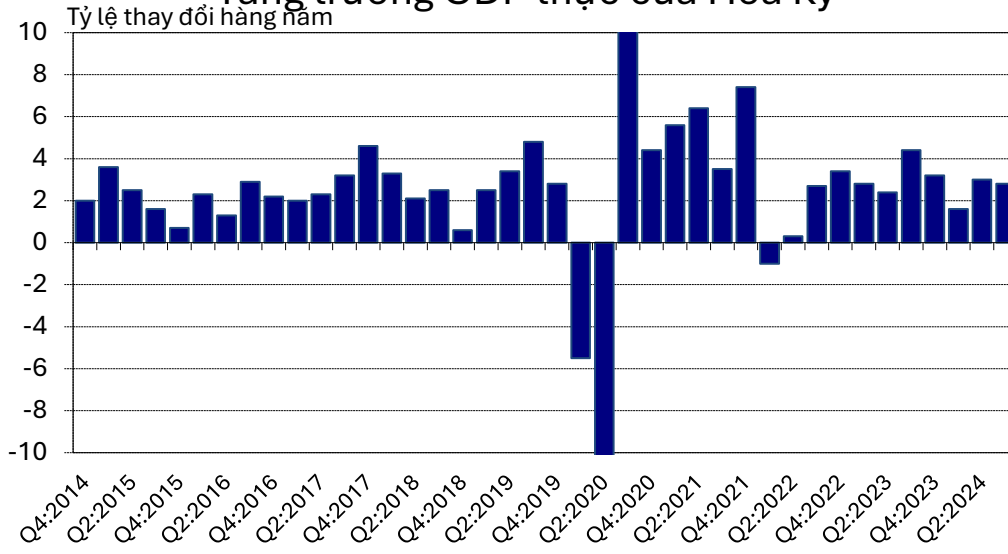
Cập Nhật Thị Trường Bông

Dữ Liệu Bông và Tiền Tệ Theo Ngày
Tháng 12 2024



Dữ Liệu Giá Bông Theo Ngày	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11		
Thị Trường NY Kế Cận	85.9	77.5	70.4	70.9	70.8	71.7	70.2	xu/lb	ICE
Chỉ Số A	96.5	87.3	82.0	82.5	82.6	83.6	81.5	xu/lb	Cotlook
Dữ Liệu Tiền Tệ Theo Ngày	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
Chỉ Số Đồng USD Theo Tỷ Trọng Thương Mại	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11		
Chỉ Số Đồng USD Theo Tỷ Trọng Thương Mại	118.93	121.20	123.59	123.70	122.71	122.45	125.93	Index, January 1997=100	Federal Reserve
Tiền Tệ Châu Á									
Nhân dân tệ Trung Quốc	6.86	6.97	7.15	7.09	7.09	7.02	7.16	Nhân dân tệ Trung Quốc/USD	Reuters
Rupee Ấn Độ	78.30	81.32	83.85	84.07	83.95	83.97	84.28	Rupee Ấn Độ/USD	Reuters
Yên Nhật	126.99	139.69	151.10	148.39	142.31	148.51	154.34	Yên Nhật/USD	Reuters
Rupee Pakistan	214.61	250.51	278.34	278.08	278.55	277.88	277.83	Rupee Pakistan/USD	Reuters
Tiền Tệ Bắc & Nam Mỹ									
Real Brazil	5.17	5.17	5.53	5.59	5.59	5.46	5.72	Real Brazil/USD	Reuters
Đô Canada	1.32	1.34	1.37	1.37	1.35	1.36	1.39	CAD/USD	Reuters
Peso Mexico	19.59	18.81	19.07	19.79	20.01	19.14	20.22	Peso Mexico/USD	Reuters
Tiền Tệ Châu Âu									
Bảng Anh	0.78	0.80	0.77	0.77	0.76	0.76	0.78	Bảng Anh/USD	Reuters
Euro	0.90	0.93	0.92	0.91	0.90	0.91	0.93	Euro/USD	Reuters
Franc Thụy Sĩ	0.92	0.91	0.87	0.86	0.84	0.86	0.88	Franc Thụy Sĩ/USD	Reuters
Lira Thổ Nhĩ Kỳ	17.19	23.61	33.50	34.17	34.03	34.25	34.23	Lira Thổ Nhĩ Kỳ/USD	Reuters

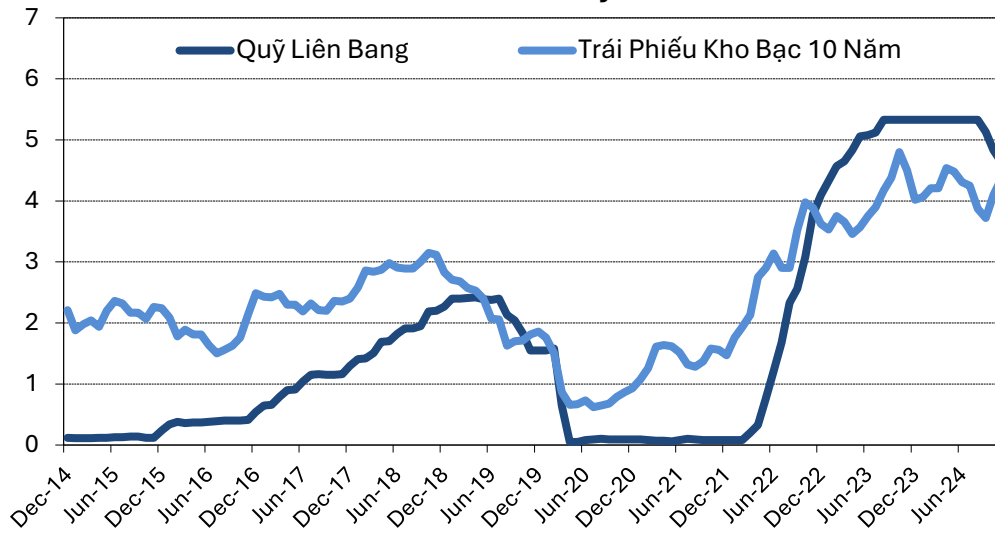
Tăng trưởng GDP thực của Hoa Kỳ



Nguồn: Bộ Thương mại

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm diễn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

Lãi suất Hoa Kỳ



Nguồn: Bộ Thương mại

[Quay lại văn bản](#)

Lạm Phát ở Hoa Kỳ - Chỉ Số Cốt Lõi mà FED Nhắm Đến



Nguồn: Cục Dự trữ Liên bang

Lưu ý: Mục tiêu lạm phát chính thức của Cục Dự trữ Liên bang là 2%.

Tỷ Lệ Thất Nghiệp Hoa Kỳ



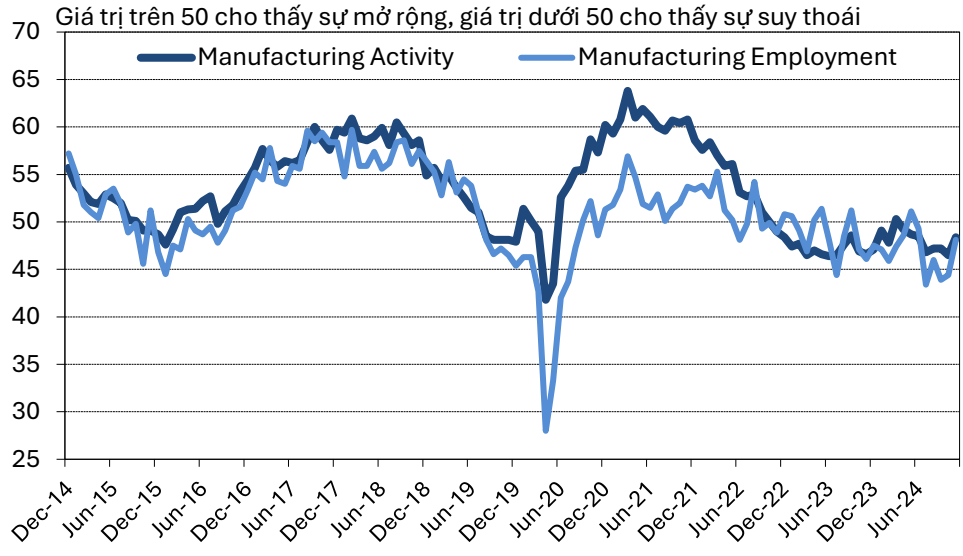
Nguồn: Cục Thống kê Lao động

Lưu ý: Ngoài việc kiểm soát giá, nhiệm vụ của Cục Dự trữ Liên bang còn yêu cầu theo đuổi mức độ việc làm bền vững tối đa.

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm dân cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

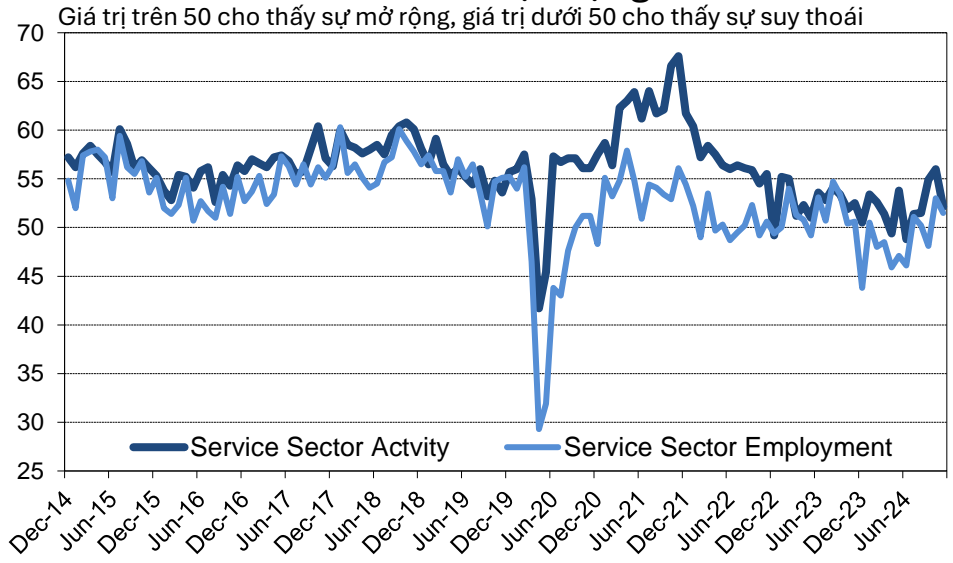
[Quay lại văn bản](#)

Chỉ số của ISM về Hoạt động Sản xuất



Nguồn: Institute for Supply Chain Management

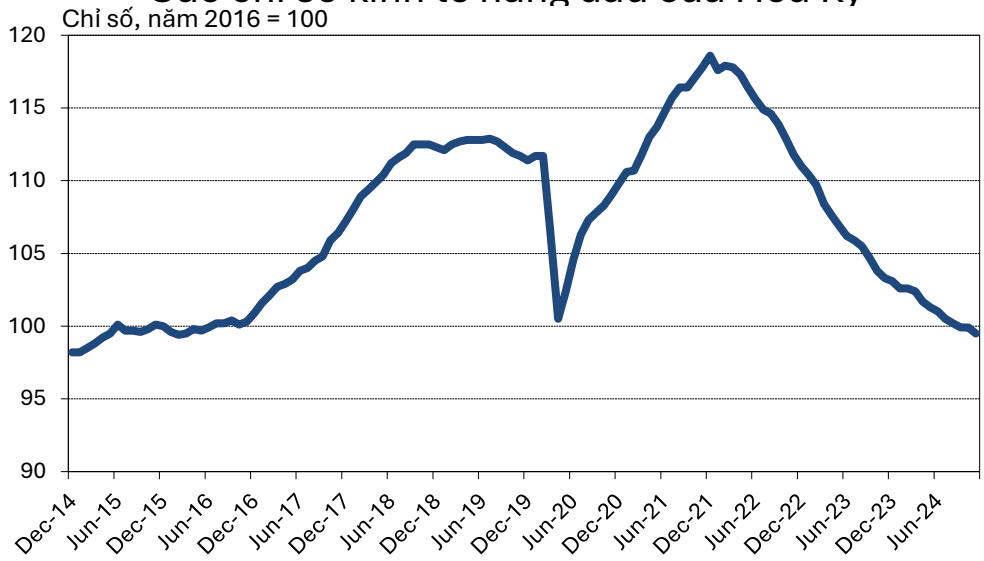
Chỉ số của ISM về Hoạt động Phi Sản xuất



Nguồn: Institute for Supply Chain Management

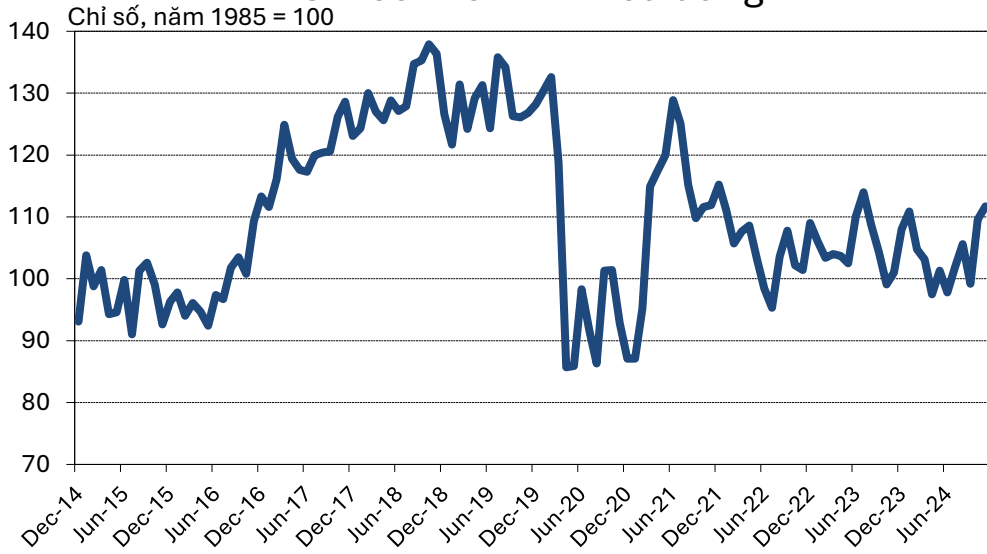
[Quay lại văn bản](#)

Các chỉ số kinh tế hàng đầu của Hoa Kỳ



Nguồn: The Conference Board

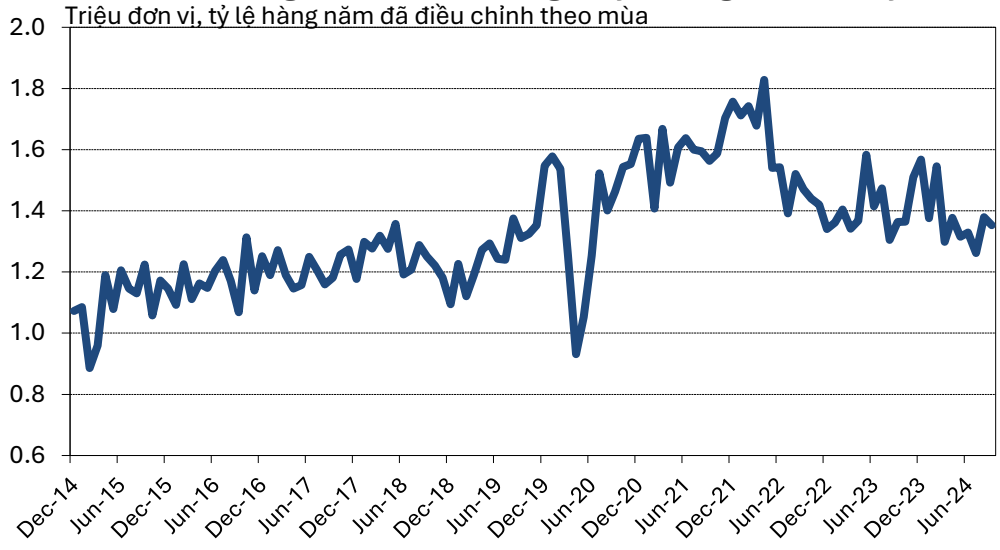
Chỉ số Niềm tin Tiêu dùng



Nguồn: The Conference Board

[Quay lại văn bản](#)

Số lượng nhà khởi công xây dựng ở Hoa Kỳ



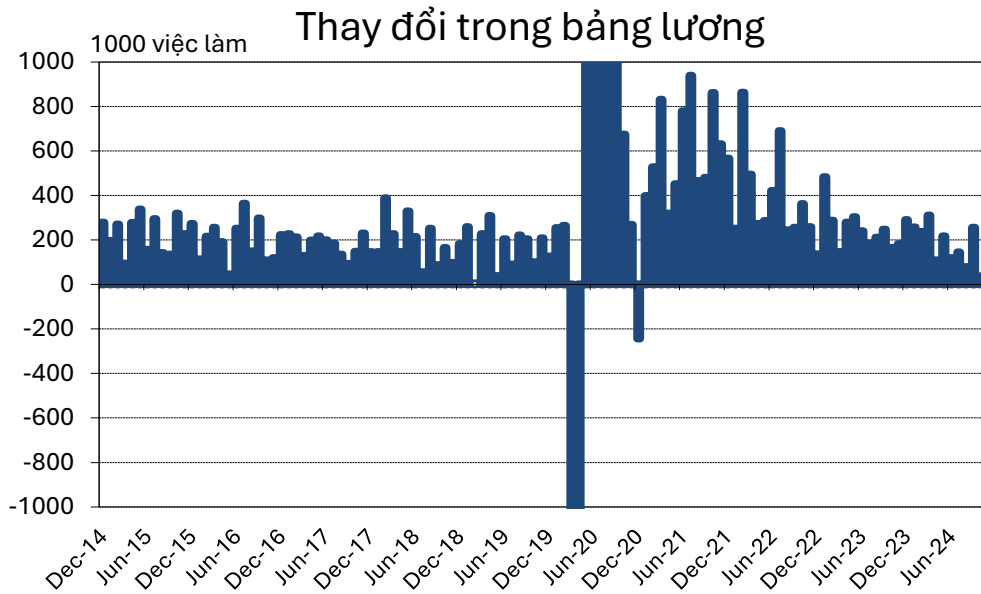
Nguồn: Bộ Thương mại

Doanh số bán nhà hiện tại ở Hoa Kỳ



Nguồn: Bộ Thương mại

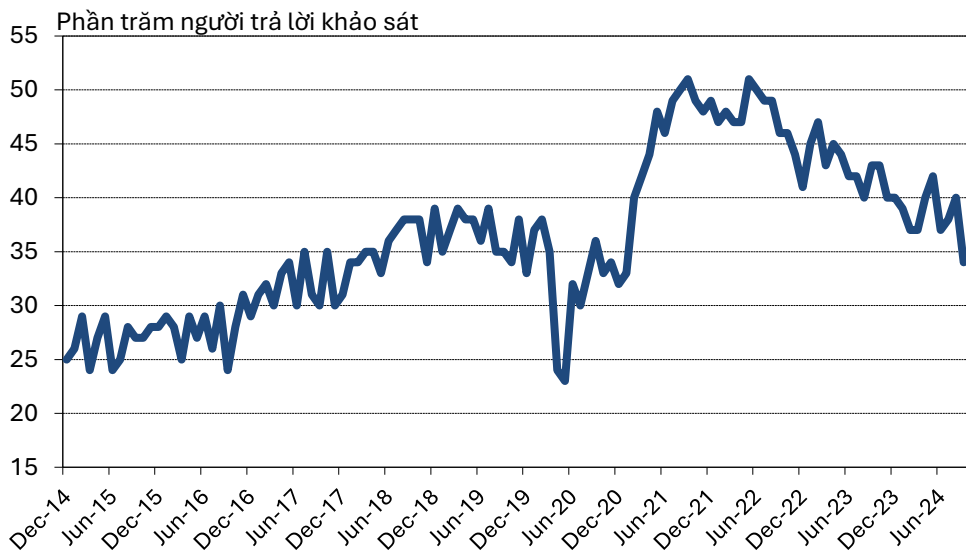
[Quay lại văn bản](#)



Nguồn: Cục Thống kê Lao động

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm dẫn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

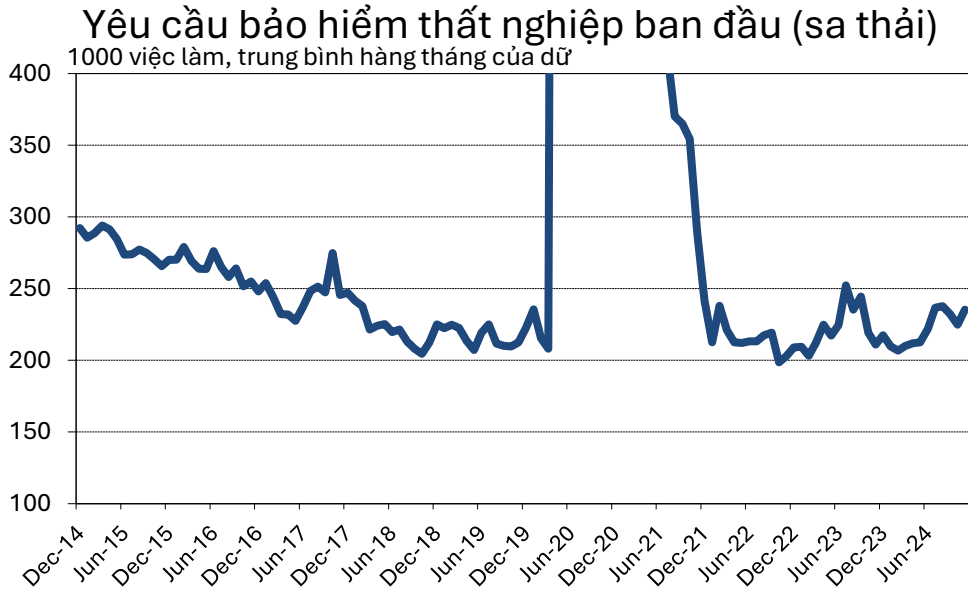
Tỷ lệ phần trăm các công ty ở Hoa Kỳ không thể tuyển đủ nhân sự



Nguồn: Liên đoàn Kinh doanh Độc lập Quốc gia

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm dẫn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

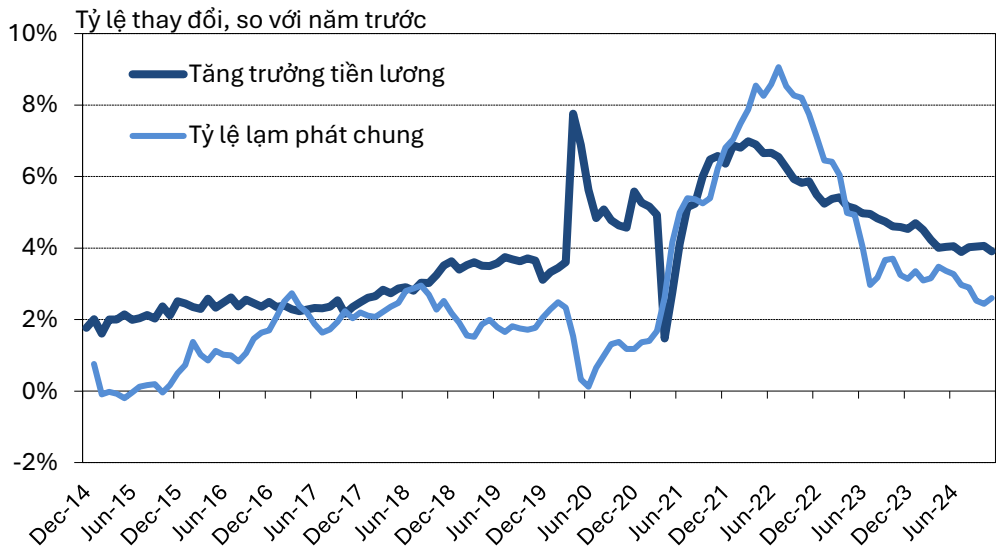
[Quay lại văn bản](#)



Nguồn: Bộ Lao động

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm diễn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

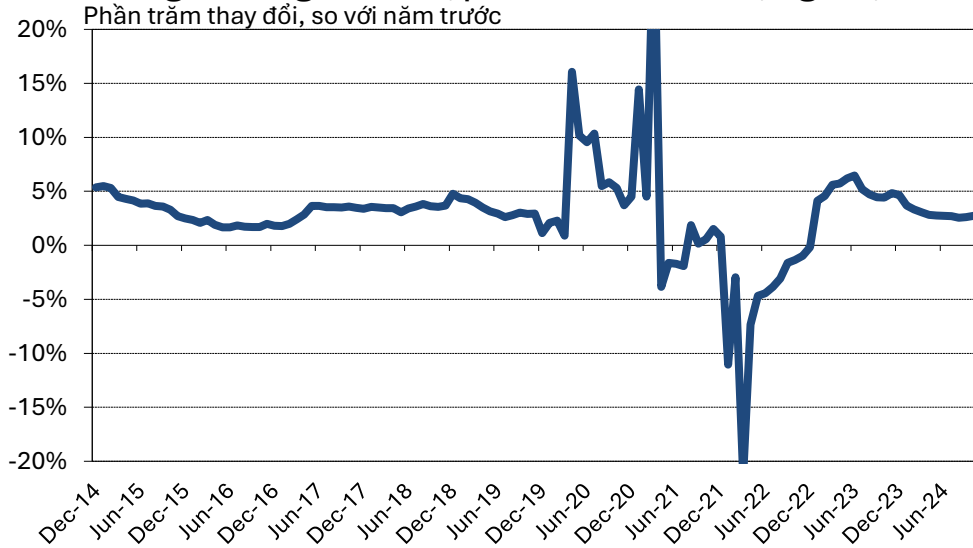
Tăng trưởng tiền lương và lạm phát ở Hoa Kỳ (CPI cho tất cả các mặt hàng)



Nguồn: Cục Thống kê Lao động

[Quay lại văn bản](#)

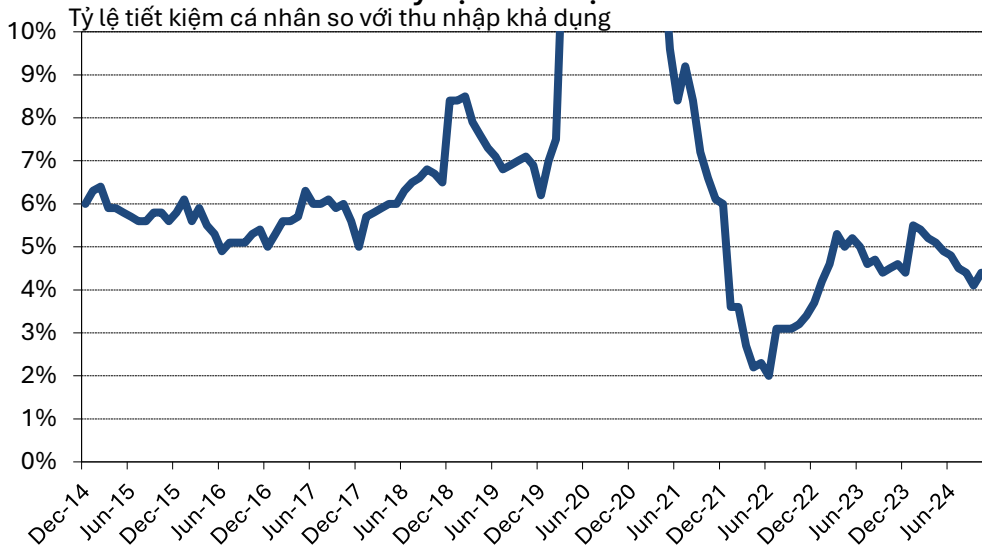
Tăng trưởng thu nhập cá nhân khả dụng thực tế



Nguồn: Cục Phân tích Kinh tế

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm diễn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

Tỷ lệ tiết kiệm

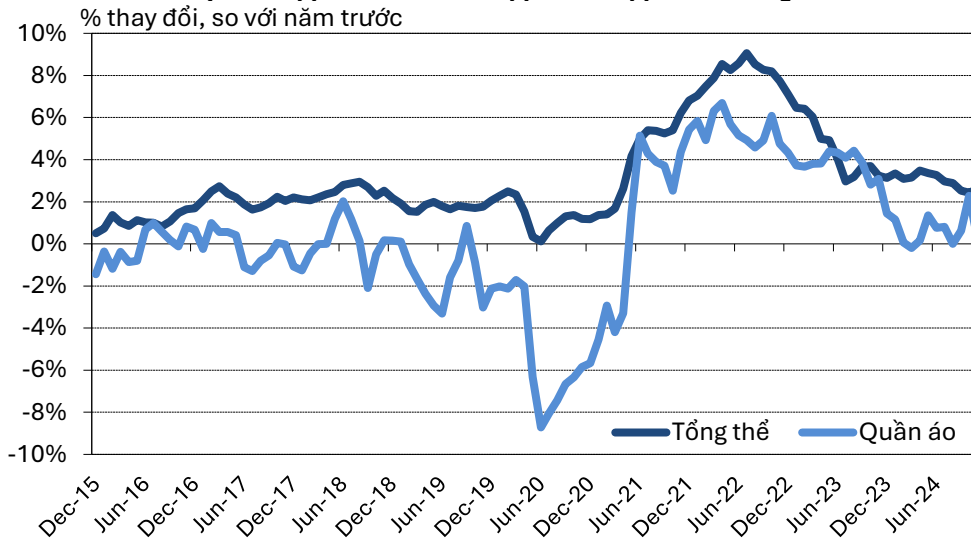


Nguồn: Cục Thống kê Lao động

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm diễn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

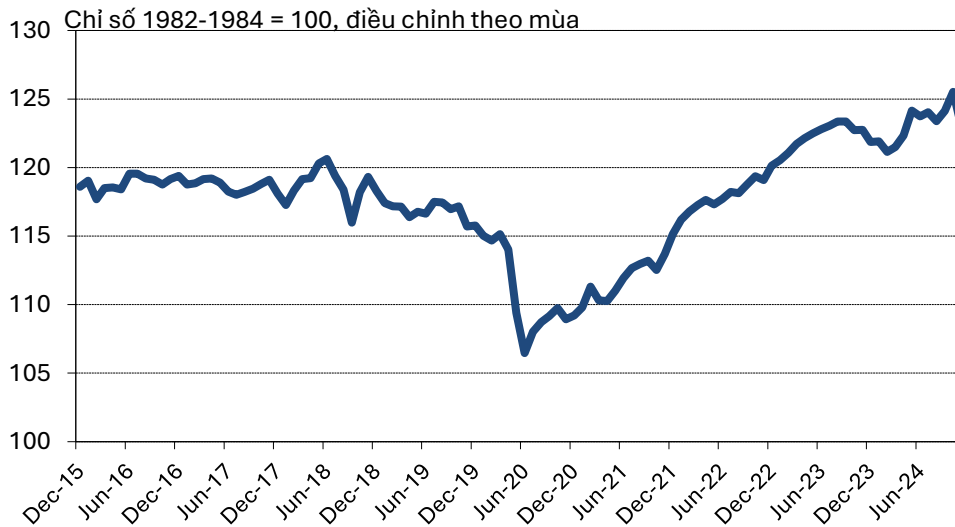
[Quay lại văn bản](#)

Thay đổi giá tiêu dùng - Tổng thể & Quần áo



Nguồn: Cục Thống kê Lao động

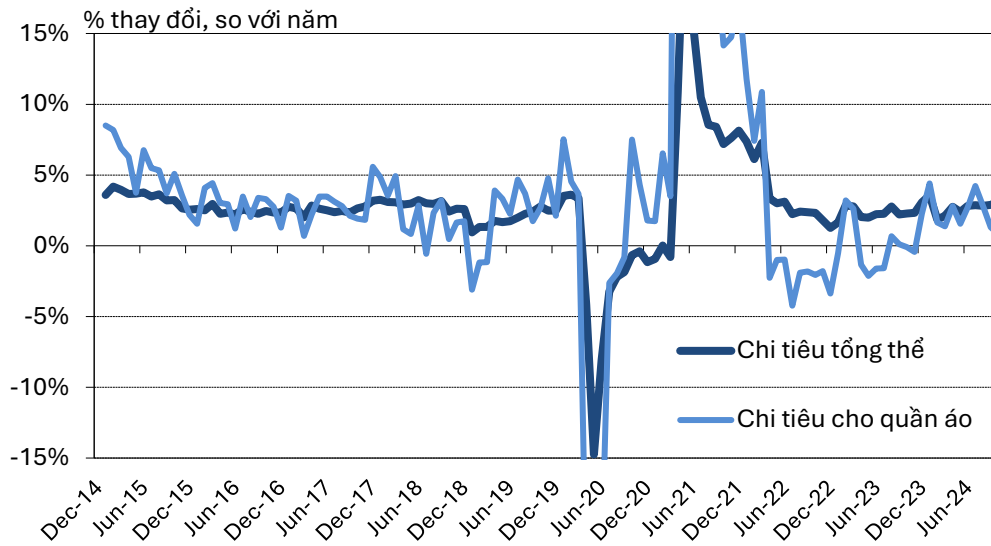
Chỉ số giá tiêu dùng của Hoa Kỳ cho hàng may mặc



Nguồn: Cục Thống kê Lao động

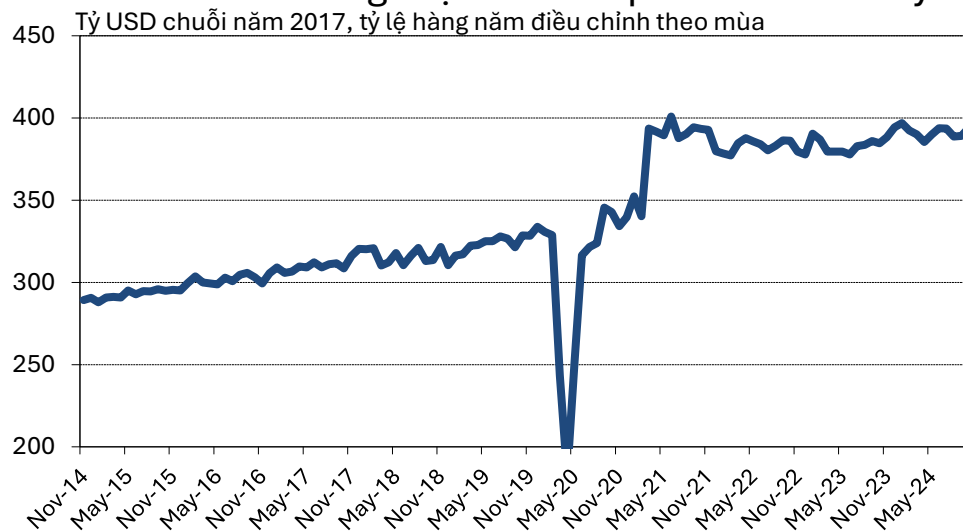
[Quay lại văn bản](#)

Tăng trưởng chi tiêu tiêu dùng thực tế - Tổng thể & Hàng May Mặc



Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm diễn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

Chi tiêu tiêu dùng thực tế cho quần áo ở Hoa Kỳ



Nguồn: Cục Phân tích Kinh tế

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm diễn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

[Quay lại văn bản](#)

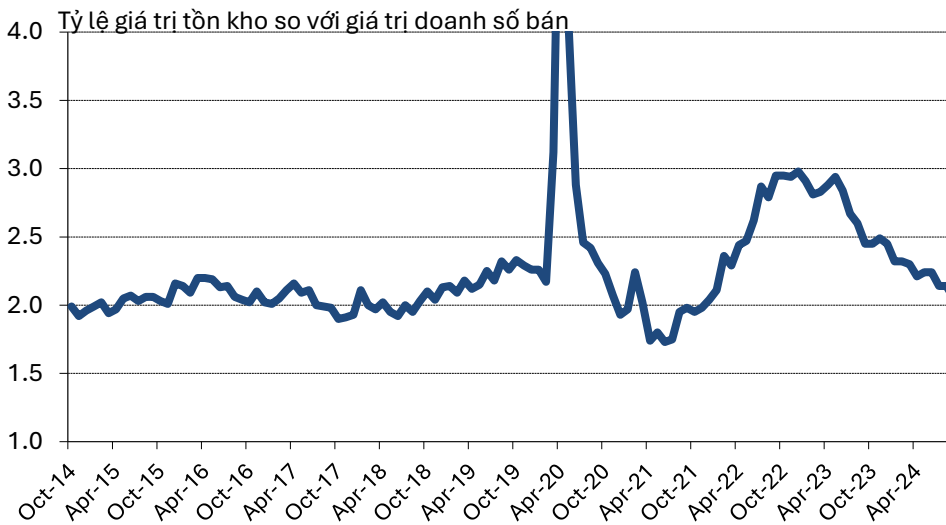
Tỷ lệ tồn kho bán lẻ so với doanh số bán hàng ở Hoa Kỳ



Nguồn: Bộ Thương mại

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm dẫn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

Tỷ lệ tồn kho/doanh số của nhà bán buôn quần áo ở Hoa Kỳ

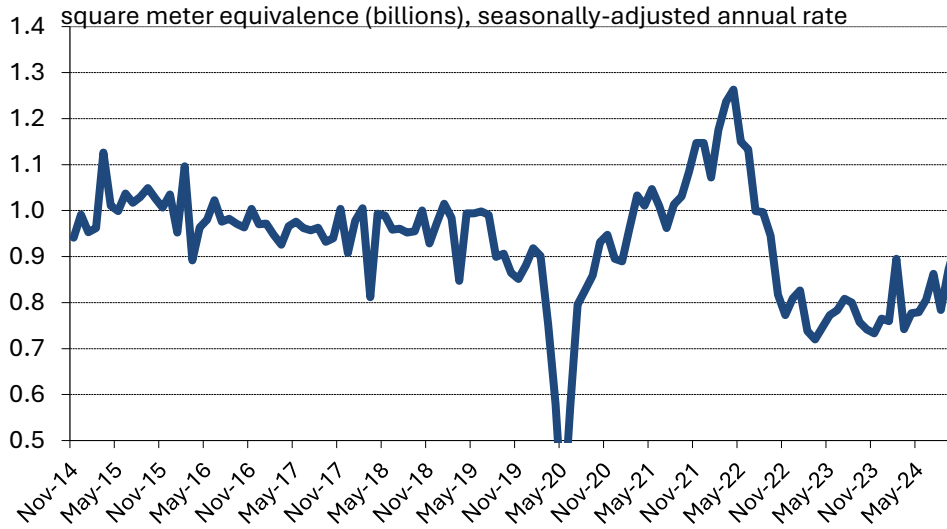


Nguồn: Bộ Thương mại

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm dẫn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

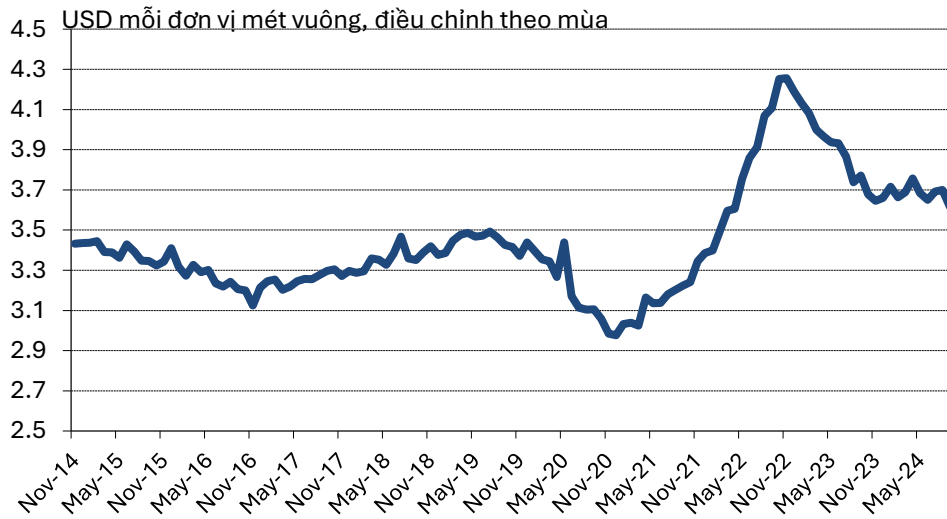
[Quay lại văn bản](#)

Khối lượng nhập khẩu hàng may mặc giàu bông Mỹ



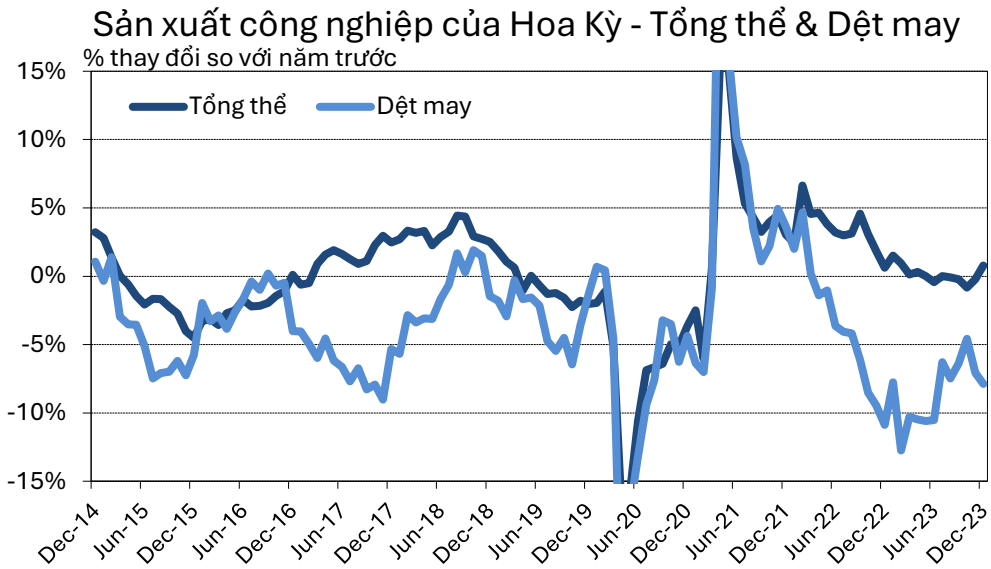
Nguồn: OTEXA, điều chỉnh theo mùa bởi Cotton Incorporated

Chi phí trung bình nhập khẩu hàng may mặc giàu bông



Nguồn: OTEXA, điều chỉnh theo mùa bởi Cotton Incorporated

[Quay lại văn bản](#)



Nguồn: Bộ Thương mại

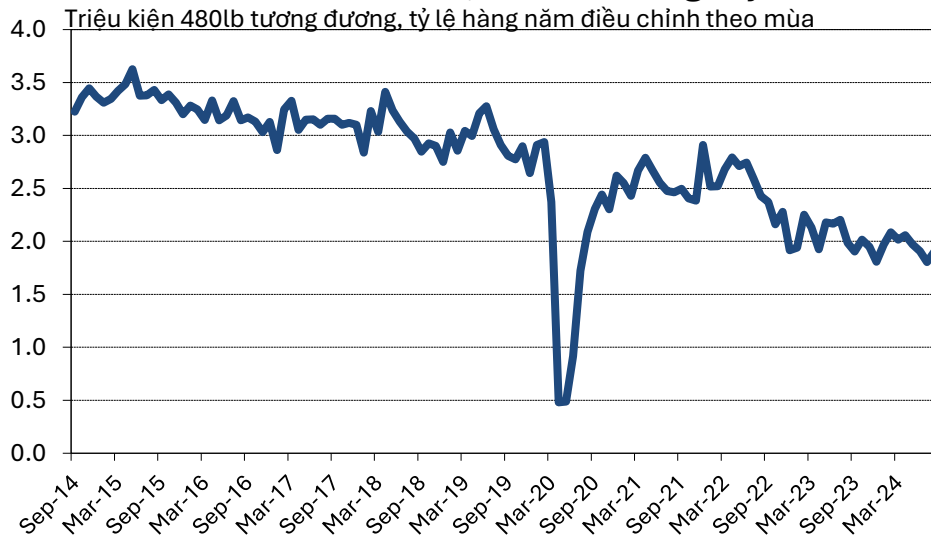
Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm diễn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.



Nguồn: Cục Dự trữ Liên bang

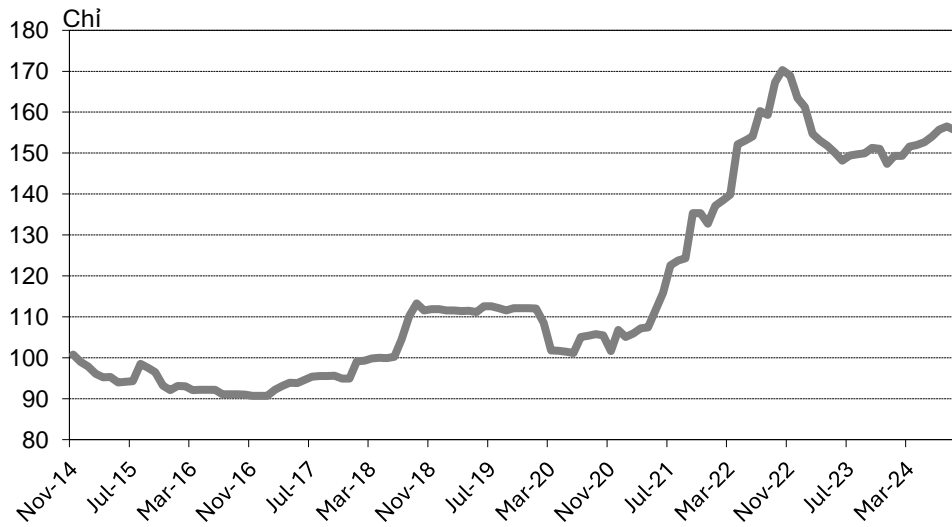
[Quay lại văn bản](#)

Xuất khẩu sợi và vải bông Mỹ



Nguồn: USDA

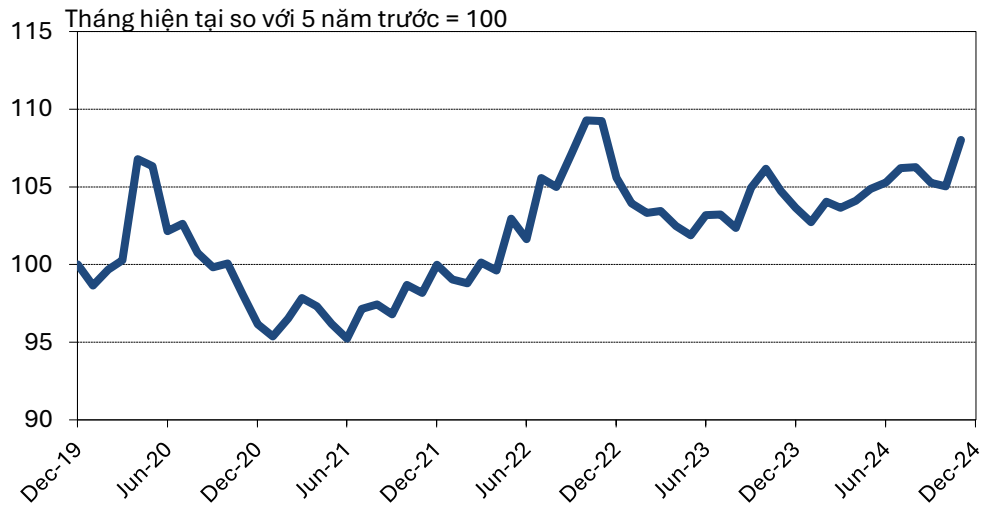
Chỉ Số Giá Nhà Sản Xuất Polyester



Nguồn: Cục Thống kê Lao động

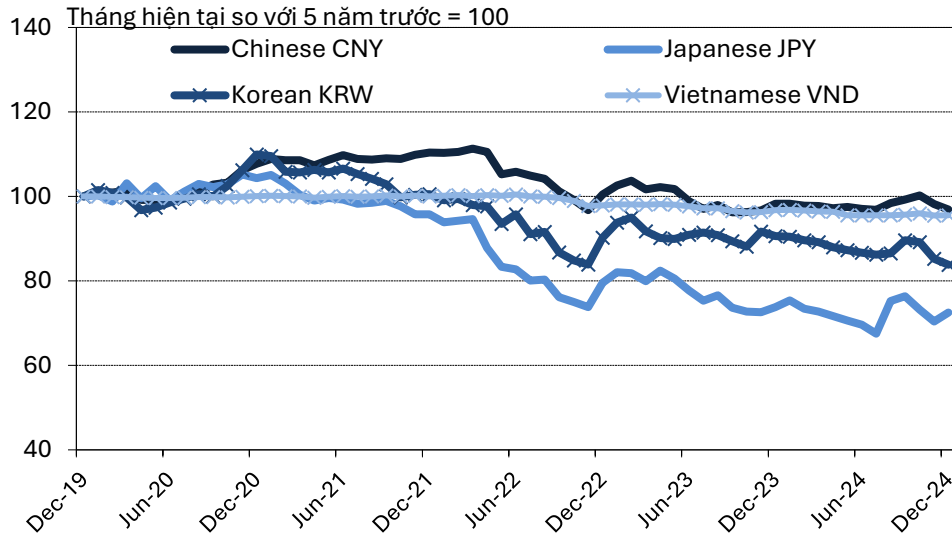
[Quay lại văn bản](#)

Chỉ số tỷ giá thương mại theo trọng số của đồng đô la Mỹ



Nguồn: Cục Dự trữ Liên bang

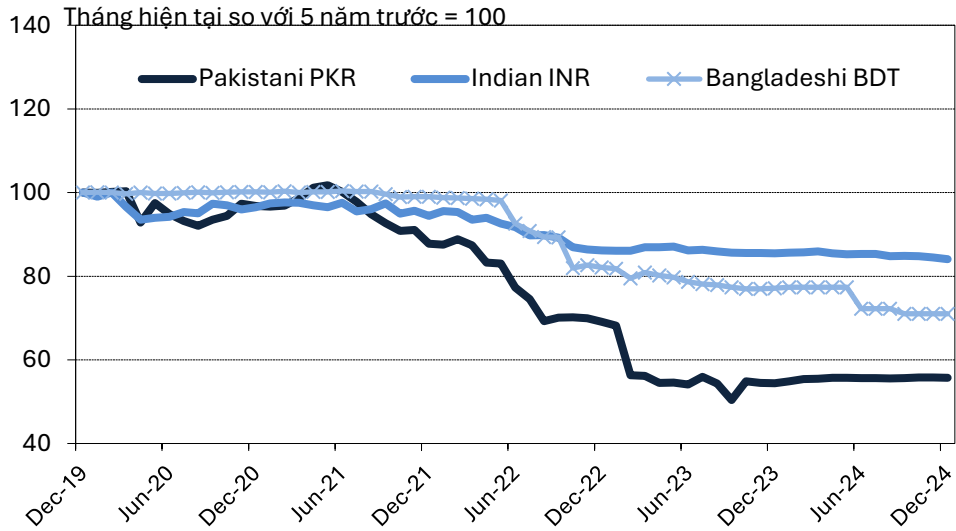
Tỷ giá các loại tiền tệ Đông Á so với đồng đô la Mỹ



Nguồn: Reuters

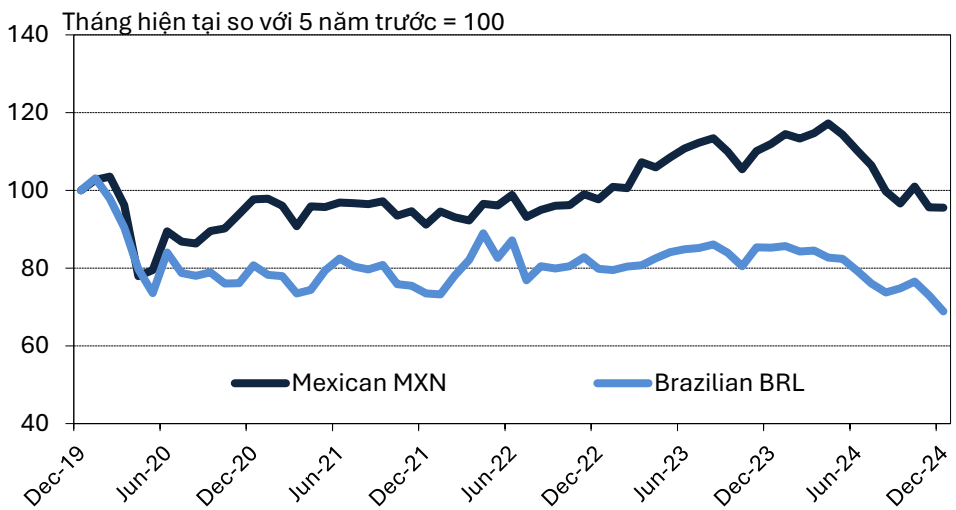
[Quay lại văn bản](#)

Tỷ giá các loại tiền tệ Nam Á so với đồng đô la Mỹ



Nguồn: Reuters

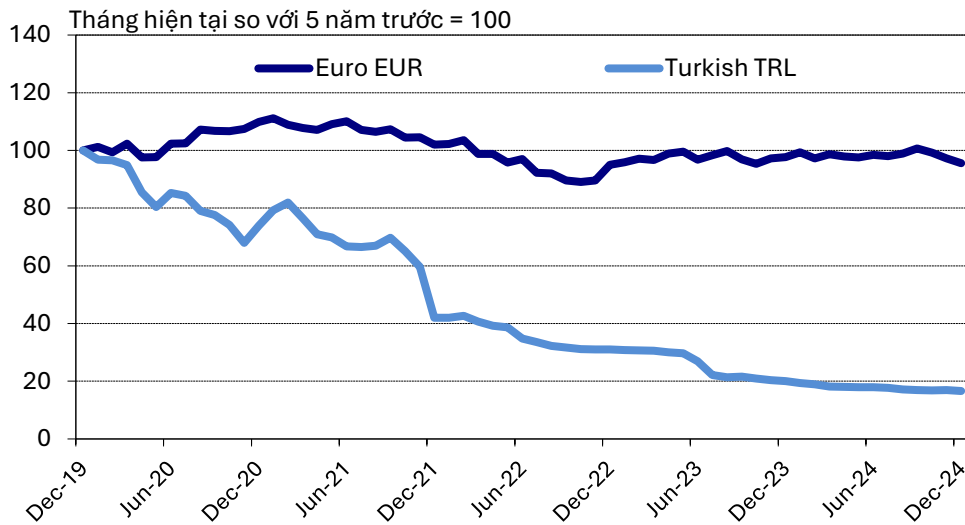
Tỷ giá các loại tiền tệ Bắc & Nam Mỹ so với đồng đô la Mỹ



Nguồn: Reuters

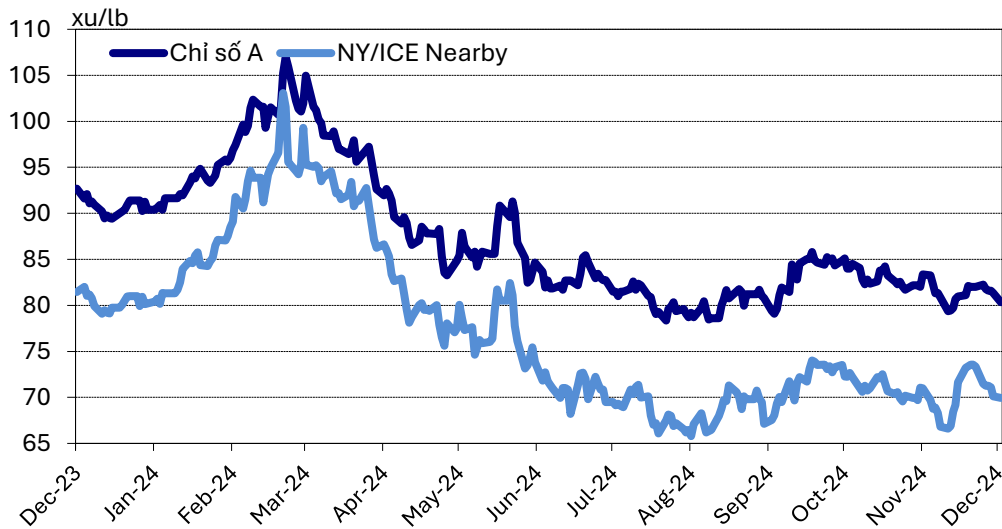
[Quay lại văn bản](#)

Tỷ giá các loại tiền tệ châu Âu so với đồng đô la Mỹ



Nguồn: Reuters

Giá bông hàng ngày trong năm



Nguồn: Cotlook, Reuters

Lưu ý: Để biết thêm thông tin về cung, cầu và giá cả bông, vui lòng tham khảo

[Báo Cáo Kinh Tế Hàng Tháng](#)

[Quay lại văn bản](#)